

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KHÁNH ĐĂNG

----❖----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**CƠ SỞ SẢN XUẤT
TƠ XƠ DỪA KHÁNH ĐĂNG**

Châu Thành, tháng 12 năm 2022

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KHÁNH ĐĂNG



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CƠ SỞ SẢN XUẤT
TƠ XƠ DỪA KHÁNH ĐĂNG**



Nguyễn Thị Ngọc Gem

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG TỬ THIÊN



Lưu Chí Thiện

Châu Thành, tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC BẢNG.....	iv
DANH MỤC HÌNH	v
Chương I	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1. Tên chủ cơ sở:	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	3
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	3
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	3
3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	5
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở	5
5. Các hạng mục công trình của cơ sở	5
Chương II	7
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,.....	7
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	7
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường tỉnh	7
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	7
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH,.....	10
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	10
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom xử lý nước thải.....	10
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	10
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	10
1.3. Xử lý nước thải	10
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	12
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	13

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng

3.1. Công trình lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt:.....	13
3.2. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường.....	13
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	13
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	14
6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	15
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	18
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: Không có.....	18
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: Không có.....	18
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:.....	18
Chương V.....	19
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	19
Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	21
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.....	21
2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....	21
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	21
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	21
Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA.....	23
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	23
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	24

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
UBND	: Ủy ban nhân dân
QH	: Quốc hội
NĐ-CP	: Nghị định – Chính phủ
WHO	: Tổ chức y tế thế giới
GPMT	: Giấy phép môi trường
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
BYT	: Bộ Y tế
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
CTTT	: Chất thải thông thường
CTNH	: Chất thải nguy hại
HTXL	: Hệ thống xử lý

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tọa độ mốc ranh giới khu vực cơ sở.....	2
Bảng 2. Các loại máy móc phục vụ cho nhu cầu của cơ sở.....	4
Bảng 3: Kết quả thử nghiệm mẫu không khí khu vực sản xuất.....	8
Bảng 4. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí xung quanh	9
Bảng 5: Chất thải nguy hại tại cơ sở.....	14
Bảng 6: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn	18
Bảng 7: Giá trị giới hạn đối với độ rung.....	18
Bảng 8: Kết quả thử nghiệm mẫu không khí khu vực sản xuất của cơ sở.....	19
Bảng 9. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí xung quanh	20
Bảng 10. Dự toán kinh phí quan trắc môi trường	22

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Sơ đồ vị trí của cơ sở2
Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất mụn dừa3
Hình 3. Quy trình sản xuất tơ xơ dừa.....4

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở:

Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KHÁNH ĐĂNG

- Địa chỉ cơ sở: Ấp Đại Tền, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Bà Trương Thị Ngọc Gấm

- Điện thoại: 0906171314

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công Ty TNHH sản xuất Khánh Đăng số 2100638978 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2018.

2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: **CƠ SỞ SẢN XUẤT TƠ XƠ DỪA KHÁNH ĐĂNG**

- Địa điểm thực hiện cơ sở: thuộc thửa đất số 1700, tờ bản đồ số 29, ấp Đại Tền, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Tứ cận khu đất như sau:

+ Bắc giáp với nhà dân

+ Nam giáp với nhà dân

+ Đông giáp với đường huyện 16

+ Tây giáp với đất trống



Hình 1. Sơ đồ vị trí của cơ sở

Khu vực Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng được giới hạn bởi các điểm góc tọa độ như sau:

Bảng 1. Tọa độ mốc ranh giới khu vực cơ sở

Điểm góc giới hạn	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)
01	1089921	587241
02	1089927	587207
03	1089938	586305
04	1089937	587247

- Quy mô của cơ sở:

+ Căn cứ Khoản 3 điều 10 Luật Đầu tư công, Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng thuộc Nhóm C.

+ Căn cứ mục 2, Phụ lục V nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng thuộc nhóm III. Căn cứ Khoản 2 Điều 39 và Khoản 4 Điều 41 thì cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường cấp huyện.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

- Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích là 1.000 m².

- Công suất hoạt động của Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng:

+ Sản xuất mụn dừa trung bình khoảng 2 tấn sản phẩm/ngày.

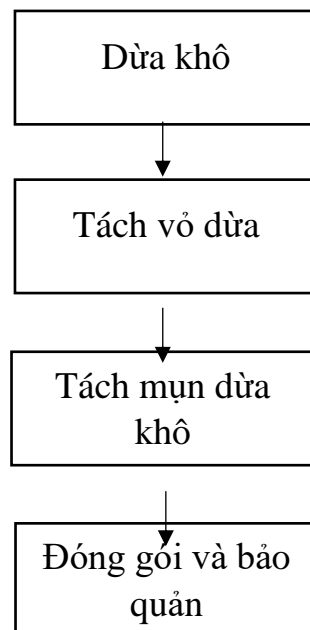
+ Sản xuất tơ xơ dừa trung bình khoảng 1 tấn sản phẩm/ngày.

Vốn điều lệ của cơ sở hiện tại là 900.000.000 đồng (*Bằng chữ: Chín trăm triệu đồng*)

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

a) Quy trình sản xuất mụn dừa

Đa phần các hoạt động của cơ sở đều thực hiện bằng máy với quy trình sản xuất được trình bày trong sơ đồ sau:



Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất mụn dừa

* Thuyết minh quy trình

- Dừa khô: sẽ được cơ sở thu mua trong tỉnh đây là nguồn nguyên liệu quan trọng để sản xuất nên sẽ được chủ cơ sở chuẩn bị sẵn sàng và đảm bảo chất lượng.

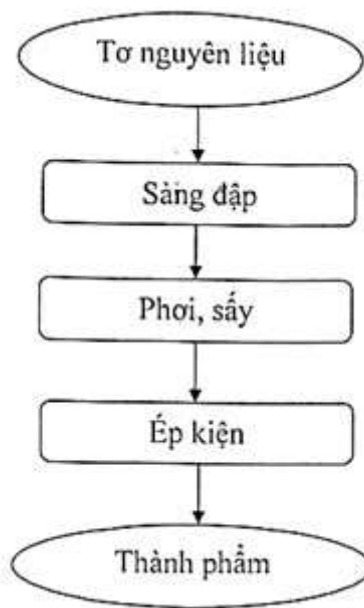
Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng

- Tách vỏ dừa: dừa khô sẽ được cho vào máy để tách lớp vỏ khỏi phần gáo của trái dừa.

- Tách mụn dừa: vỏ sao khi tách tiếp tục sẽ được cho vào máy để chạy chỉ để tách phần chỉ xơ dừa và phần mụn dừa thành hai phần riêng biệt.

- Đóng gói và bảo quản: Mụn dừa sau khi đã được tách và thành phẩm sẽ được đóng gói vô bao và bảo quản nơi cao ráo thoáng mát.

b) Quy trình sản xuất tơ xơ dừa



Hình 3. Quy trình sản xuất tơ xơ dừa

*** Thuyết minh quy trình sản xuất:**

- Tơ nguyên liệu được chuyển vào hệ thống sàng đập để loại bỏ tạp chất (cát, mùn dừa).

- Sau khi loại bỏ tạp chất, xơ dừa được phơi khô tự nhiên hoặc sấy (nếu trời không nắng), đảm bảo ẩm độ đạt 15 - 20 %.

- Sau khi phơi khô, tơ xơ dừa được đưa vào máy ép kiện để ép thành khối với trọng lượng mỗi kiện khoảng 100 kg. Trước khi nhập kho, sản phẩm được kiểm tra chất lượng và quy cách.

Bảng 2. Các loại máy móc phục vụ cho nhu cầu của cơ sở

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Tình trạng thiết bị
1	Máy đập vỏ tách chỉ xơ	1	Cái	80 %

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Tình trạng thiết bị
	dừa			
2	Máy nghiền mụn dừa	1	Cái	80 %
3	Máy chạy chỉ	2	Cái	Dự kiến

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng: Mụn dừa và tơ xơ dừa

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện nước của cơ sở

a. Nhu cầu về nguyên liệu

Nguyên liệu của cơ sở là dừa khô trái được thu mua từ các vườn tại địa phương. Với khoảng 1.800 trái/ngày tương đương khoảng 46.800 trái/tháng.

b. Nhu cầu cung cấp điện

- Nhu cầu tiêu thụ điện: trung bình khoảng 6.000 KWh/tháng
- Nguồn cung cấp điện: lưới điện quốc gia trong khu vực

c. Nhu cầu cung cấp nước

- Nhu cầu sử dụng nước: 0,8 m³/ngày (Định mức nước cấp sinh hoạt theo QCVN 01:2021/BXD)

- Nguồn nước này được lấy từ nguồn nước sạch của Công ty Cổ phần cấp thoát nước Trà Vinh cung cấp.

5. Các hạng mục công trình của cơ sở

a. Các hạng mục công trình của cơ sở

Các hạng mục công trình phục vụ hoạt động sản xuất tại Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng:

- Khu vực tập kết dừa nguyên liệu
- Khu vực bố trí máy đập vỏ tách chỉ xơ dừa
- Khu vực bố trí máy nghiền mụn dừa
- Khu vực bố trí máy chạy chỉ

- Khu vực lưu chứa thành phẩm

b. Công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

- Công trình thu gom và thoát nước mưa: Do tính chất nước mưa tương đối sạch nên chủ cơ sở không xây dựng các công trình hạ tầng mang tính chuyên dụng, cơ sở có máng xối để thu nước mưa.

- Công trình thu gom và xử lý nước thải: Nước thải tại Cơ sở bao gồm nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng hầm tự hoại.

- Công trình xử lý bụi và khí thải: Bụi và khí thải chủ yếu phát sinh từ phương tiện giao thông, phương tiện vận chuyển máy móc, thiết bị, xe chở hàng hoá ... tải lượng khí thải không đáng kể nên chủ đầu không xây dựng các công trình xử lý. Chủ đầu tư có biện pháp che chắn cho xe vận chuyển hàng hoá nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc phát sinh bụi trong quá trình vận chuyển.

- Công trình quản lý CTNH: Chất thải nguy hại tại cơ sở chủ yếu là bóng đèn, giẻ lau dính dầu nhớt, ... với số lượng không nhiều. Chủ cơ sở đầu tư trang bị thùng chứa chuyên dụng để chứa loại chất thải này đảm bảo theo quy định.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường tỉnh

Hiện nay chưa có quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường tỉnh.

Vị trí thực hiện cơ sở tại ấp Đại Tền, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh có tổng diện tích 1.000 m² thuộc thửa đất số 1700 thuộc tờ bản đồ số 29 mục đích sử dụng là đất ở nông thôn, thuận lợi trong giao thông vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm. Mặt khác Trà Vinh là một tỉnh thuộc Đồng Bằng Sông Cửu Long, là điểm sáng về thu hút đầu tư trong và ngoài nước, ngoài hệ thống giao thông thuận lợi, còn có lực lượng lao động dồi dào, vì vậy đây là khu vực thuận lợi phát triển của Cơ sở.

Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 theo quyết định số 1443/QĐ-TTg ngày 31/10/2018 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Cơ sở giúp thúc đẩy phát triển nền kinh tế của địa phương, tạo ra các cơ hội việc làm, cải thiện đời sống cho người dân khu vực, tăng thu nhập ngân sách cho địa phương, giảm thiểu các tác động từ chất thải đến con người, môi trường xung quanh.

Do vậy, việc thực hiện cơ sở “Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng ” là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch cũng như chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

a) Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường nước

Trong quá trình sản xuất của Cơ sở sản xuất mỳ dừa không phát sinh nước thải sản xuất và không xả thải ra môi trường nước. Do đó, hoàn toàn

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng không gây các tác động tiêu cực và sức ép lên khả năng chịu tải của môi trường nước.

b) Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường không khí

Trong quá trình lập báo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng, chủ cơ sở phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện quan trắc môi trường khu vực cơ sở như sau:

- Vị trí lấy mẫu: Khu vực sản xuất
- Thời gian lấy mẫu: 04/11/2022
- Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, SO₂, NO₂, CO
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
 - + QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học nơi làm việc
 - + QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

Bảng 3: Kết quả thử nghiệm mẫu không khí khu vực sản xuất

Chỉ tiêu	Tiếng ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
Kết quả	76,3	0,291	0,090	0,070	6,01
Đơn vị	dBA	(mg/m ³)			
QCVN 02:2019/BYT	-	8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	-	10	10	40
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85				

Nguồn: Phiếu kết quả số (11.22.673 – 1; 11.22.673 – 2) ngày 11/11/2022 của Công ty CP Phát triển và phân tích môi trường Pacific

Nhận xét: Môi trường không khí khu vực sản xuất của cơ sở có chất lượng tốt, các chỉ tiêu thử nghiệm có giá trị thấp và nằm trong giới hạn quy định tại QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT, QCVN 24:2016/BYT.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng

* Đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh của cơ sở được thể hiện như sau:

- Vị trí lấy mẫu: Khu vực không khí xung quanh cơ sở
- Thời gian lấy mẫu: 04/11/2022
- Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, SO₂, NO₂, CO
- Quy chuẩn so sánh:
 - + QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
 - + QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

Bảng 4. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí xung quanh

Chỉ tiêu	Tiếng ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
Kết quả	61,2	0,051	0,063	0,055	5,26
Đơn vị	<i>dBA</i>	<i>(mg/m³)</i>			
QCVN 05:2013/BTNMT	-	0,3	0,35	0,2	30
QCVN 26:2010/BTNMT	< 70	-	-	-	-

Nguồn: *Phiếu kết quả số (11.22.673 – 1; 11.22.673 – 2) của Công ty CP Phát triển và phân tích môi trường Pacific*

Nhận xét: Môi trường không khí xung quanh cơ sở có chất lượng tốt, tất cả các chỉ tiêu thử nghiệm có giá trị thấp và nằm trong giới hạn quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT.

Như vậy, tại thời điểm lập báo cáo chất lượng môi trường không khí khu vực sản xuất của cơ sở và khu vực không khí xung quanh đều tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Nước mưa từ phần mái được thu gom vào seno nước mưa và dẫn xuống cống thoát nước mưa.
- Cống thu gom và thoát nước mưa sân đường được xây dựng bằng bê tông. Dọc trên tuyến cống bố trí hố ga thu nước mưa.
- Hố ga nước mưa có chức năng ổn định dòng chảy, loại bỏ chất thải rắn ra khỏi dòng chảy.
- Thực hiện các biện pháp kiểm soát chất lượng nước mưa chảy tràn:
 - + Hệ thống cống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn độc lập với hệ thống cống thu gom, thoát nước thải.
 - + Vệ sinh sân bãi, đường nội bộ. Tần suất thực hiện 01 lần/ngày.
 - + Vệ sinh và thu gom chất thải rắn tại hố ga nước mưa. Tần suất thực hiện 01 lần/quý.
 - + Các loại chất thải rắn được tập kết đúng nơi quy định.

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt của công nhân sẽ được chảy vào hầm tự hoại tại cơ sở.

1.3. Xử lý nước thải

❖ Nước thải sinh hoạt của công nhân được xử lý bằng hầm tự hoại

Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt: Căn cứ vào QCVN 01:2021/BXD thì lượng nước cấp sinh hoạt cho 1 người vào tối thiểu 80 lít/người.ngày đêm, tỷ lệ thu gom nước thải sinh hoạt phải đạt $\geq 80\%$, chọn tỷ lệ thu gom là 80%. Khi đó, lưu lượng nước thải sinh hoạt được tính như sau:

$$\begin{aligned} Q_{\text{NTSH}} &= W(\text{người}) * 80(\text{lít/người.ngđ}) * \text{Tỷ lệ thu gom} \\ &= 10 * 80 * 80 / 100 = 640 (\text{l/ngđ}) = 0,64 \text{ m}^3/\text{ngđ}. \end{aligned}$$

Trong đó:

- QNTSH: Lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh;

- W (người): Số lao động làm việc tại cơ sở khoảng 10 người

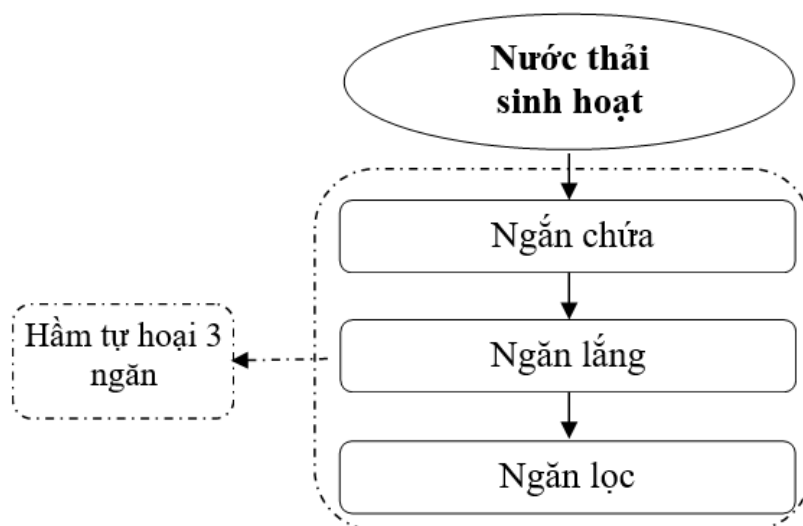
Số lượng công nhân làm việc tại cơ sở là 10 người, khi đó lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh là 0,64 m³/ngày.đêm sẽ được thu gom và xử lý bằng hầm tự hoại.

Số lượng bể tự hoại: 01 cái, đặt ngầm phía dưới mỗi nhà vệ sinh, hầm tự hoại có thể tích 6m³ có kích thước LxBxH: 2,5x1,5x1,6 m.

❖Biện pháp xử lý nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt: Xây dựng hầm tự hoại 3 ngăn xử lý nước thải sinh hoạt. Công suất và nguyên lý hoạt động của hầm tự hoại như sau:

* Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại: được thể hiện trong sơ đồ sau



Hình 1. Quy trình xử lý nước thải của bể tự hoại

Thuyết minh quy trình: Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 02 chức năng bao gồm: lắng và phân huỷ cặn lắng.

Cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ sẽ bị phân huỷ từ từ. Hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại đạt 60 - 65% cặn lơ lửng SS và 20 - 40% BOD. Quy trình hoạt động của bể cụ thể như sau:

+ Ngăn chứa và phân huỷ kỵ khí: Có thể tích tối thiểu chiếm ½ tổng thể tích của hầm tự hoại, đây là ngăn tiếp nhận trực tiếp dòng thải. Thành phần, đặc tính của nước thải sinh hoạt là chứa nhiều chất hữu cơ, cặn lơ lửng hòa tan và không tan trong nước, chứa nhiều hàm lượng Nitơ và photpho tồn tại dưới các dạng hợp chất muối.

Do đó, tại đây dưới tác động của trọng lực phần cặn có tỷ trọng lớn được lắng xuống đáy bể được giữ lại; các thành phần ô nhiễm sẽ được xử lý bằng các loại vi sinh vật yếm khí tồn tại dưới đáy bể, chúng phân hủy các hợp chất hữu cơ, các thành phần muối amoni thành các khí tự do, tách ra khỏi nước, làm giảm hàm lượng ô nhiễm từ 40% - 45%. Phần váng nổi tích lũy trên bề mặt cũng sẽ được tính toán và hút định kỳ cùng với lượng cặn đã phân hủy trong bể.

+ Ngăn lắng: Thể tích của ngăn lắng chiếm $\frac{1}{4}$ tổng thể tích của hầm tự hoại. Dòng nước thải sau khi được xử lý kỵ khí tại ngăn chứa được dẫn vào ngăn lắng nhằm loại bỏ tiếp tục lượng chất rắn lơ lửng còn trong dòng thải và sinh ra từ quá trình phân hủy của vi sinh vật.

+ Ngăn lọc: Thể tích chiếm $\frac{1}{4}$ tổng thể tích của hầm tự hoại. Tại đây, toàn bộ sinh khối cũng như cặn lơ lửng còn lại trong nước thải được loại bỏ bằng vật liệu lọc.

+ Nước thải sau xử lý bằng hầm tự hoại được thải ra môi trường bằng phương thức tự thấm.

Xử lý bùn thải phát sinh từ hầm tự hoại:

- Thực hiện ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng hút bùn thải hầm tự hoại và xử lý đúng quy định.
- Tần suất thực hiện: 01 lần/năm.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

1.1. Công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý

Quá trình hoạt động Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng không phát sinh khí thải. Do đó, Công ty TNHH sản xuất Khánh Đăng không lắp đặt công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý tại Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng.

1.2. Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt

Quá trình hoạt động Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng không phát sinh khí thải chỉ phát sinh bụi. Do đó, Công ty TNHH sản xuất Khánh Đăng không lắp đặt công trình thu gom khí thải trước khi được xử lý, bên cạnh đó cơ sở dùng lưới chắn bụi xung quanh khu vực bố trí thiết bị sản xuất tại Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng.

1.3. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

Giảm thiểu ô nhiễm do khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng

- Sân và đường nội bộ được bê tông hóa, giảm thiểu phát sinh bụi từ mặt đường khi có phương tiện di chuyển.
- Định kỳ vệ sinh sân và đường nội bộ 01 lần/ngày.
- Tăng cường mật độ cây xanh.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Công trình lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt:

Số lượng các thiết bị, phương tiện thu gom và lưu chứa CTR thông thường đã được trang bị tại Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng cụ thể như sau: Trang bị 01 thùng có thể tích 60 lít để chứa rác sinh hoạt tại cơ sở.

Công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại cơ sở:

- Tại Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng không xây dựng công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt.
- Thực hiện ký hợp đồng thu gom và vận chuyển xử lý theo đúng quy định hiện hành
- Tần suất thu gom: 01 lần/ngày.

3.2. Chúng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường

- Thành phần: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt thường ngày của công nhân gồm:
 - + Nhóm không có khả năng phân huỷ sinh học: vỏ đồ hộp, vỏ lon, bao bì, chai nhựa, thủy tinh,..v.v;
 - + Nhóm có hàm lượng chất hữu cơ cao, có khả năng phân huỷ sinh học: thức ăn thừa, vỏ trái cây, rau quả, giấy,v.v.
- Khối lượng CTR thông thường phát sinh tại Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng khoảng 09kg/ngày.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Công trình lưu trữ chất thải nguy hại

Số lượng các thiết bị, phương tiện thu gom và lưu chứa chất thải nguy hại đã được trang bị tại Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng gồm: 01 thùng lưu chứa chất thải nguy hại như bóng đèn huỳnh quang và giẻ lau dính dầu nhớt.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại:
 - + Phần mái: mái lợp tole. Đảm bảo CTNH lưu chứa bên trong không tiếp

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng xúc trực tiếp với ánh nắng và nước mưa.

+ Phần nền: Nền nhà kho đảm bảo không bị ngập nước, tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, không bị chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

4.2. Công trình xử lý chất thải nguy hại

Tại Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng không xây dựng công trình xử lý chất thải nguy hại.

Các loại chất thải nguy hại tại cơ sở khi đủ khối lượng theo quy định sẽ được ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý.

4.3. Chung loại, tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Chung loại, tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 5: Chất thải nguy hại tại cơ sở

Tên chất thải	Mã chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng
Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	kg/tháng	01
Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	kg/tháng	01
Tổng cộng		kg/tháng	02

⇒ Các biện pháp và công trình lưu giữ, xử lý CTNH tại Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng đảm bảo thực hiện đúng định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

5.1 Các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí khu vực nhà giữ xe và hạn chế phương tiện di chuyển trong khuôn viên Phòng khám.

- Tăng cường mật độ cây xanh.

- Xây dựng hàng rào xung quanh khu vực Phòng khám, nhằm khống chế lan truyền tiếng ồn ra khu vực xung quanh, đặc biệt tiếng ồn từ xe cứu thương.

- Đối với máy phát điện dự phòng:

- + Chỉ sử dụng khi mạng lưới điện gặp sự cố tạm thời.
- + Thực hiện đầy đủ chế độ kiểm tra, bảo trì và bảo dưỡng máy phát điện.
- + Vị trí bố trí máy phát điện dự phòng đảm bảo khoảng cách an toàn với các phòng chức năng, hạn chế được tối đa ảnh hưởng của tiếng ồn.

5.2. Quy chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung

- Đối với tiếng ồn: áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ);
- Đối với độ rung: áp dụng QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (đối với khu vực thông thường từ 06 giờ đến 21 giờ);

6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a) Tai nạn lao động

✓ Biện pháp phòng ngừa

- Đề ra các nội quy an toàn lao động, hướng dẫn cụ thể về vận hành an toàn máy móc, thiết bị, đồng thời kiểm tra chặt chẽ và có biện pháp xử lý đối với các cá nhân vi phạm.

Quy định về trang phục, đầu tóc gọn gàng trong khi làm việc và trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động cho nhân viên.

- Cấm sử dụng điện thoại di động, làm việc riêng trong giờ làm việc;
- Đào tạo, huấn luyện các kỹ năng làm việc cho người mới được tuyển dụng;
- Tuyên truyền và nâng cao nhận thức về an toàn lao động cho người lao động;

✓ Biện pháp ứng phó

Khi sự cố xảy ra tùy theo mức độ của tai nạn mà thực hiện các biện pháp ứng phó khác nhau nhưng về cơ bản qua các bước như sau:

- Khi phát hiện sự cố, người phát hiện cần nhận biết được mức độ nguy hiểm của tai nạn và thông báo cho ban quản lý, thực hiện thao tác cứu chữa người bị tai nạn.

- Thực hiện các biện pháp sơ cứu kịp thời: Các phương pháp sơ cứu khẩn cấp là các biện pháp cấp cứu tạm thời ban đầu nhằm cứu hộ sinh mạng và tránh tai biến khi người lao động bị tai nạn mà chưa có sự chăm sóc của các bác sỹ. Khi xảy ra tai nạn cần phải:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng

Kiểm tra xem nạn nhân có bị chảy máu, gãy xương, nôn hay không.
Kiểm tra xem nạn nhân có còn tỉnh táo, còn thở, mạch còn hay không.
Các biện pháp sơ cứu

- Ra máu nhiều:

- + Dùng bông hoặc gạc sạch bịt vết thương
- + Dùng băng để buộc chặt vết thương, chú ý không buộc quá chặt
- + Chú ý nếu sử dụng phương pháp cầm máu trực tiếp không có hiệu quả thì sử dụng nẹp cầm máu.

- Gãy xương:

Trước hết phải điều trị vết thương khi có máu ra cần phải cầm máu, khi có mảnh xương nhô cần khử trùng cho vết thương, để miếng gạc dày, sạch lên vết thương và dùng băng đàn hồi băng cầm máu, tránh dùng dây và băng thường để buộc.

Có chấn thương không nguy hiểm đến tính mạng: Sơ cứu tại chỗ nhanh chóng chuyển đến cơ sở y tế gần nhất. Tai nạn nghiêm trọng sơ cứu tại chỗ, gọi cấp cứu theo số 115 và làm theo hướng dẫn của y tế. Nếu huy động được phương tiện, nhanh chóng chuyển đến cơ sở để cấp cứu, gọi điện báo cáo cơ sở.

Với các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố về tai nạn lao động. Các sự cố, phương án, giải pháp đưa ra hoàn toàn phù hợp.

b) Sự cố cháy nổ

✓ *Biện pháp phòng ngừa sự cố*

Tuyên truyền rộng rãi ý thức phòng chống các sự cố môi trường, đặc biệt là vấn đề cháy nổ.

Do dây chuyền sản xuất cơ sở vận hành phần lớn là nguồn điện do đó các biện pháp an toàn về điện cần thực hiện như sau:

- Các thiết bị điện phải tính toán dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng điện, phải có thiết bị bảo vệ khi quá tải, tránh trường hợp sinh nhiệt gây cháy nổ do quá tải.

- Tất cả các máy móc đều phải có dây tiếp đất bảo đảm an toàn, trong trường hợp rò điện của các thiết bị, máy móc.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng

- Phải thường xuyên kiểm tra hệ thống dây dẫn điện, hộp cầu dao phải kín, cầu dao phải tiếp điện tốt, nếu không sẽ phát sinh nhiệt và gây cháy nổ.

- Bố trí đầy đủ các loại phương tiện PCCC theo đúng quy định của Luật PCCC, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật PCCC, Nghị định số 136/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ, Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an, Thông tư số 150/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an

- Các phương tiện PCCC luôn được kiểm tra thường xuyên, định kỳ và trong tình trạng sẵn sàng ứng phó sự cố.

- Phối hợp với cơ quan có chức năng khi phát sinh sự cố cháy nổ, để được hướng dẫn kịp thời các biện pháp ứng phó và khắc phục sự cố.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của nhân viên trong công tác phòng cháy chữa cháy.

✓ *Biện pháp ứng phó sự cố*

- Khi phát hiện sự cố xảy ra, người phát hiện phải hô hào mọi người xung quanh để cùng dập lửa.

- Người gần khu vực cầu dao điện nhanh chóng đến ngắt nguồn điện;

- Di tản mọi người ra khỏi khu vực cháy;

- Thực hiện các biện pháp thông gió;

- Thông báo cho đơn vị cảnh sát chữa cháy, đơn vị y tế gần nhất;

- Nếu có người mắc kẹt phải tổ chức thực hiện giải cứu và đưa người mắc kẹt ra ngoài;

- Người bị kẹt trong khu vực đám cháy phải dùng quần áo bịt kín và thực hiện các biện pháp để di tản ra khỏi khu vực đám cháy;

- Khi người mắc kẹt được đưa ra khỏi đám cháy mà bị ngất, bộ phận y tế cấp cứu bên ngoài hoặc ai đó thực hiện thao tác sơ cứu hà hơi thổi ngạt và đưa người bị thương đi bệnh viện.

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: Không có

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: Không có

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung: Phát sinh từ các thiết bị phục vụ sản xuất tại cơ sở.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và độ rung:

+ Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Bảng 6: Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

STT	Thời gian áp dụng trong ngày (khu vực thông thường)	Giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	55

+ Giá trị giới hạn đối với độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Bảng 7: Giá trị giới hạn đối với độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày (khu vực thông thường)	Giới hạn cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT (Mức gia tốc rung cho phép, dB)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	60

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo như sau:

➤ Quan trắc môi trường không khí :

- Vị trí lấy mẫu: Khu vực sản xuất

- Thời gian lấy mẫu: 04/11/2022

- Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, SO₂, NO₂, CO

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 02: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

+ QCVN 03: 2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học nơi làm việc

+ QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn-Mức độ tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

Bảng 8: Kết quả thử nghiệm mẫu không khí khu vực sản xuất của cơ sở

Chỉ tiêu	Tiếng ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
Kết quả	76,3	0,0291	0,090	0,070	6,01
Đơn vị	dBA	(mg/m ³)			
QCVN 02: 2019/BYT	-	8	-	-	-
QCVN 03: 2019/BYT	-	-	10	10	40
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85				

Nguồn: Phiếu kết quả số (11.22.673 -1; 11.22.673 - 2) ngày 11/11/2022 của Công ty CP Phát triển và phân tích môi trường Pacific

Nhận xét: Môi trường không khí khu vực sản xuất của cơ sở có chất lượng tốt, các chỉ tiêu thử nghiệm có giá trị thấp và nằm trong giới hạn quy định tại QCVN 02: 2019/BYT, QCVN 03: 2019/BYT, QCVN 24:2016/BYT.

- Vị trí lấy mẫu: Khu vực xung quanh cơ sở

- Thời gian lấy mẫu: 04/11/2022

- Chỉ tiêu thử nghiệm: Bụi, tiếng ồn, SO₂, NO₂, CO

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

Bảng 9. Kết quả thử nghiệm mẫu không khí xung quanh

Chỉ tiêu	Tiếng ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
Kết quả	61,2	0,051	0,063	0,055	5,26
Đơn vị	dBA	(mg/m ³)			
QCVN 05:2013/BTNMT	-	0,3	0,35	0,2	30
QCVN 26:2010/BTNMT	< 70	-	-	-	-

Nguồn: Phiếu kết quả số (11.22.673 -1; 11.22.673 - 2) ngày 11/11/2022 của Công ty CP Phát triển và phân tích môi trường Pacific

Nhận xét: Môi trường không khí xung quanh cơ sở có chất lượng tốt, các chỉ tiêu thử nghiệm có giá trị thấp và nằm trong giới hạn quy định tại QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT. Cho thấy không khí khu vực xung quanh cơ sở vẫn đảm bảo tốt và không bị ô nhiễm.

Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý chất thải thực hiện vận hành thử nghiệm: Các công trình xử lý chất thải đã được xây dựng hoàn thiện tại Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng chỉ có: Hàm tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt: Căn cứ theo điểm d khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Cơ sở không thực hiện vận hành thử nghiệm công trình này.

2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

Căn cứ theo Điều 97 và Điều 98 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Căn cứ theo kết quả đánh giá, dự báo các nguồn thải phát sinh từ Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng, thì cơ sở này không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Chủ cơ sở đầu tư, cơ sở tự đề xuất chương trình quan trắc môi trường định kỳ tại cơ sở như sau:

- Quan trắc không khí xung quanh:

+ Vị trí lấy mẫu: Khu vực cách cơ sở 100m

+ Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần

+ Thông số quan trắc: Tiếng ồn, Bụi, SO₂, NO₂, CO.

Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

+ QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Căn cứ theo chương trình quan trắc môi trường tại Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng và Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành bảng giá các thông số quan trắc môi

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng
năm tại Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng được dự toán như sau:

Bảng 10. Dự toán kinh phí quan trắc môi trường

STT	Tên thông số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tiếng ồn	Mẫu	4	127.110	508.440
2	Bụi	Mẫu	4	262.620	1.050.480
3	NO ₂	Mẫu	4	440.948	1.763.792
4	SO ₂	Mẫu	4	895.978	3.583.912
5	CO	Mẫu	4	980.701	3.922.804
Tổng cộng					10.829.428

Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA

VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo (từ năm 2020 đến nay), Cơ sở sản xuất tơ xơ dừa Khánh Đăng không tiếp đoàn kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường.

Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường:

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các pháp luật liên quan khác, Công ty TNHH sản xuất Khánh Đăng cam kết các thông tin, số liệu nêu trong báo cáo là hoàn toàn chính xác. Cam kết thực hiện, duy trì các biện pháp bảo vệ môi trường như đã nêu ra trong báo cáo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường khác có liên quan:

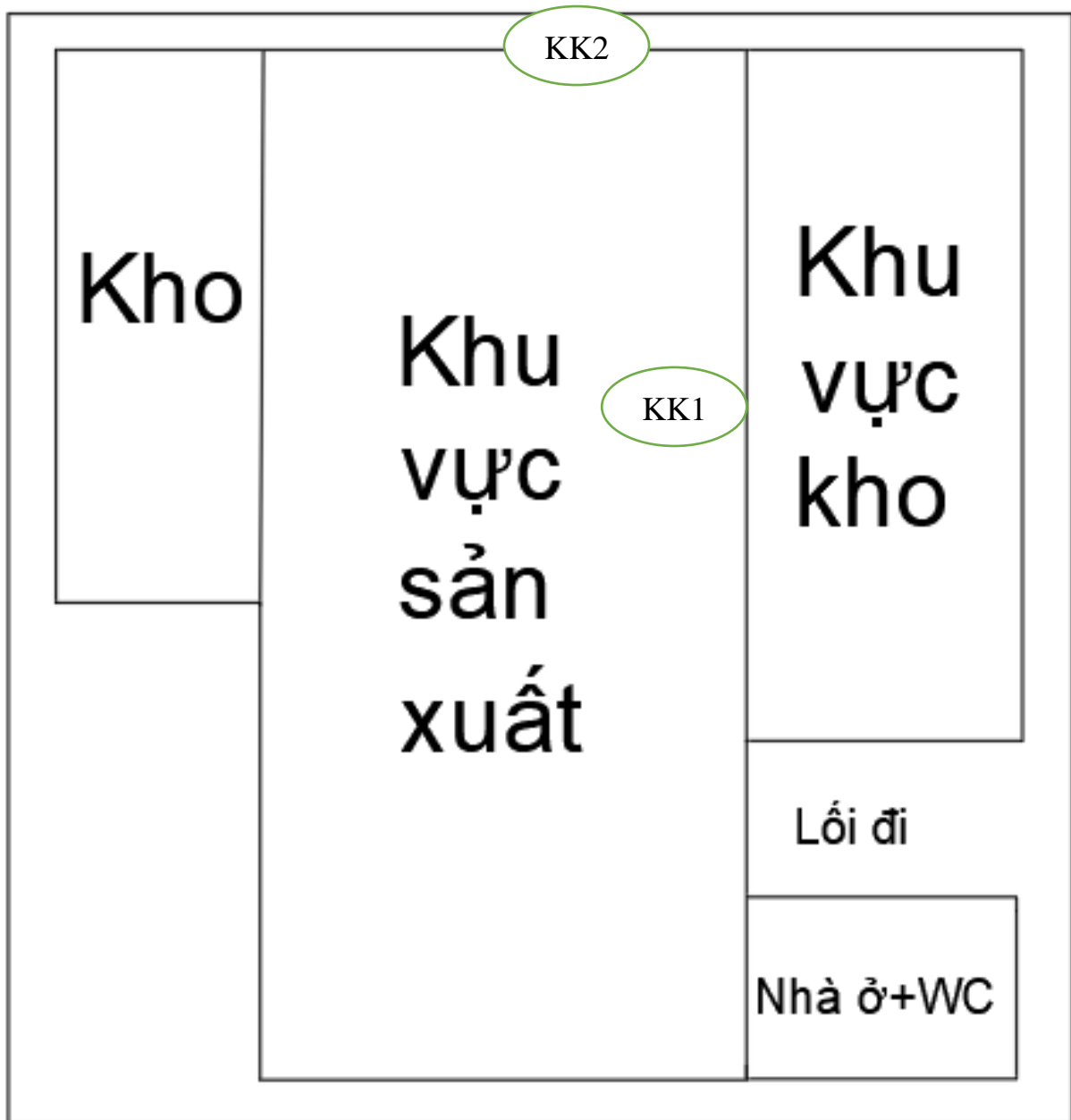
Chủ Cơ sở cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan trong quá trình hoạt động, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện của Cơ sở, cụ thể:

- Chất thải rắn (Chất thải thông thường, chất thải nguy hại): Được phân loại, thu gom, vận chuyển và lưu giữ tại kho chứa chất thải theo đúng quy định, hợp vệ sinh. Ký hợp đồng vận chuyển xử lý chất thải với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

- Chủ Cơ sở cam kết khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra theo đúng các quy định của pháp luật của Việt Nam.

- Cơ sở cam kết đền bù và khắc phục các sự cố môi trường khi xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở .

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG



Kí hiệu:

- *KK1: Không khí khu vực sản xuất*
- *KK2: Không khí xung quanh cơ sở*

PHỤ LỤC

BẢN SAO

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 2100638978

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 08 năm 2018

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KHÁNH ĐĂNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

ấp Đại Tền, Xã Lương Hoà A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: 0906.171.314

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 900.000.000 đồng

Bằng chữ: Chín trăm triệu đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: TRƯƠNG THỊ NGỌC GÁM

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 334426175

Ngày cấp: 10/04/2018

Nơi cấp: Công an tỉnh Trà Vinh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *ấp Đại Tền, Xã Lương Hoà A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *ấp Đại Tền, Xã Lương Hoà A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRƯƠNG THỊ NGỌC GÁM

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 334426175

Ngày cấp: 10/04/2018

Nơi cấp: Công an tỉnh Trà Vinh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp Đại Tền, Xã Lương Hoà A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: ấp Đại Tền, Xã Lương Hoà A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Hoàng Đệ

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

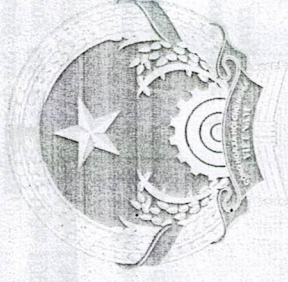
Số chứng thực: 262...Quyển 01...SCT/BS

Lương Hòa A, ngày 20 tháng 02 năm 2019



Lý Thị Minh Hiền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

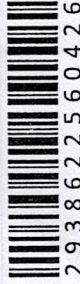
Ông: **TRƯƠNG VĂN KHÁNH**

Năm sinh: 1980, CCCD số: 084080008115

Địa chỉ thường trú: ấp Đại Tền, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

DD 168275

2 9 3 8 6 2 2 5 6 0 4 2 6

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

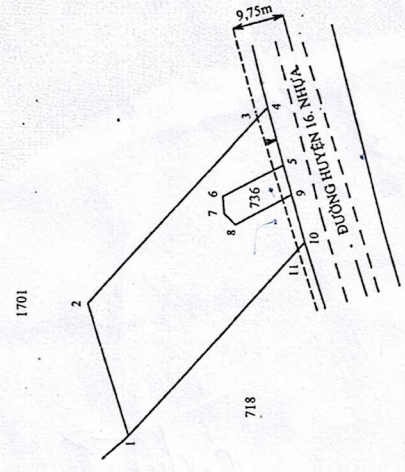
1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 1700, tờ bản đồ số: 29,
- b) Địa chỉ: ấp Hòa Lạc B, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh,
- c) Diện tích: 1041,0m², (bằng chữ: Một nghìn không trăm bốn mươi một mét vuông),
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
- đ) Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn 1000,0m²; Đất trồng cây lâu năm 41,0m²,
- e) Thời hạn sử dụng: Đất ở tại nông thôn: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm: sử dụng đất đến ngày 20/02/2052,
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất 1000,0m²; Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất 41,0m²,
- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú:

Thửa đất có 41m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường Huyện 16

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	26,00
2-3	47,53
3-4	2,85
4-5	11,31
5-6	12,97
6-7	3,21
7-8	3,09
8-9	12,08
9-10	9,33
10-11	1,83
11-1	47,53

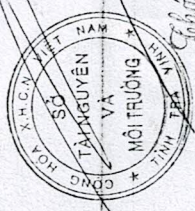


Trà Vinh, ngày 22. tháng 4. năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

TU. GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Thành Năm

Số vào sổ cấp GCN: CS 09686

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

BẢN SAO

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 2100638978

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 08 năm 2018

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KHÁNH ĐĂNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

ấp Đại Tền, Xã Lương Hoà A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: 0906.171.314

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ 900.000.000 đồng

Bằng chữ: Chín trăm triệu đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Họ và tên: TRƯƠNG THỊ NGỌC GÁM

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 334426175

Ngày cấp: 10/04/2018

Nơi cấp: Công an tỉnh Trà Vinh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *ấp Đại Tền, Xã Lương Hoà A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *ấp Đại Tền, Xã Lương Hoà A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRƯƠNG THỊ NGỌC GÁM

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 334426175

Ngày cấp: 10/04/2018

Nơi cấp: Công an tỉnh Trà Vinh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp Đại Tền, Xã Lương Hoà A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: ấp Đại Tền, Xã Lương Hoà A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Hoàng Đệ

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

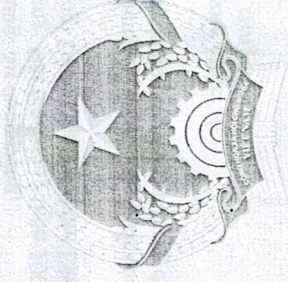
Số chứng thực: 262...Quyển 01...SCT/BS

Lương Hòa A, ngày 20 tháng 02 năm 2019



Lý Thị Minh Hiền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

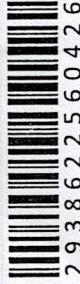
Ông: **TRƯƠNG VĂN KHÁNH**

Năm sinh: 1980, CCCD số: 084080008115

Địa chỉ thường trú: ấp Đại Tền, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

DD 168275

2 9 3 8 6 2 2 5 6 0 4 2 6

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

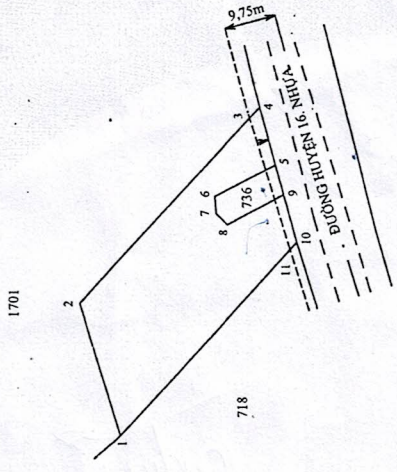
1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 1700, tờ bản đồ số: 29,
- b) Địa chỉ: ấp Hòa Lạc B, xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh,
- c) Diện tích: 1041,0m², (bằng chữ: Một nghìn không trăm bốn mươi một mét vuông),
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,
- đ) Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn 1000,0m²; Đất trồng cây lâu năm 41,0m²,
- e) Thời hạn sử dụng: Đất ở tại nông thôn: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm: sử dụng đất đến ngày 20/02/2052,
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất 1000,0m²; Công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất 41,0m²,
- 2. Nhà ở: -/-
- 3. Công trình xây dựng khác: -/-
- 4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-
- 5. Cây lâu năm: -/-
- 6. Ghi chú:

Thửa đất có 41m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường Huyện 16

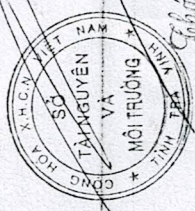
III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Cạnh	Chiều dài (m)
1-2	26,00
2-3	47,53
3-4	2,85
4-5	11,31
5-6	12,97
6-7	3,21
7-8	3,09
8-9	12,08
9-10	9,33
10-11	1,83
11-1	47,53



Trà Vinh, ngày 22. tháng 4. năm 2022
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
TU. GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Thành Nền

Số vào sổ cấp GCN: CS 09686

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 12/11/2022

Số: 11.22.673 - 2

- Khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KHÁNH ĐĂNG**
- Địa điểm lấy mẫu: Xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 04/11/2022 Ngày trả kết quả: 11/11/2022
- Loại mẫu: Không khí Số lượng: 02
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
0411.MDU.KK01	Khu vực sản xuất ^(b)
0411.MDU.KK02	Không khí xung quanh

6. Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy mẫu/thử nghiệm
1.	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995
2.	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995
3.	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009
4.	CO	mg/m ³	HD - CO

7. Kết quả:

Kết quả	Thông số			
	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
	(mg/m ³)			
0411.MDU.KK01	0,291	0,090	0,070	6,01
QCVN 02:2019/BYT	8	--	--	--
QCVN 03:2019/BYT	--	10	10	40
0411.MDU.KK02	0,051	0,063	0,055	5,26
QCVN 05:2013/BTNMT	0,3	0,35	0,2	30

Ghi chú: - Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.

- (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.
- (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert.
- (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
- Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).
- KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm

Giám đốc PACIFIC



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày: 12/11/2022

Số: 11.22.673 - 1

- Khách hàng: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT KHÁNH ĐĂNG**
- Địa điểm lấy mẫu: Xã Lương Hòa A, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
- Ngày lấy mẫu/ nhận mẫu: 04/11/2022 Ngày trả kết quả: 11/11/2022
- Loại mẫu: Vi khí hậu Số lượng: 02
- Thông tin mẫu:

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
0411.MDU.KK01	Khu vực sản xuất ^(b)
0411.MDU.KK02	Không khí xung quanh

- Phương pháp quan trắc:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp quan trắc
1.	Tiếng ồn	dB(A)	TCVN 7878 – 2:2018

- Kết quả:

Kết quả	Thông số
	Tiếng ồn (dB(A))
0411.MDU.KK01	76,3
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85
0411.MDU.KK02	61,2
QCVN 26:2010/BTNMT	<70

- Ghi chú:** – Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử & tại thời điểm quan trắc/lấy mẫu.
- (*): Thông số được chứng nhận ISO/IEC 17025:2017.
 - (**): Kết quả nhà thầu phụ được chứng nhận Vimcert 101
 - (a): Thông số không được BTNMT công nhận, không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
 - (b): Nền mẫu không được BTNMT công nhận, nền mẫu không được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường, thử nghiệm theo yêu cầu khách hàng, chỉ mang tính chất tham khảo.
 - Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả (không lưu đối với khí thải và không khí).
 - KPH: Không phát hiện (<MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp).

Phòng thử nghiệm

Dinh Bảo Liên



Giám đốc PACIFIC

Lê Thị Ngọc Huyền

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận “**Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC**”, địa chỉ tại Số 115 đường 5C, KDC Vĩnh Lộc, khu phố 4, phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **303/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 303**) theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TNMT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (09).

**KT BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục**LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG****Công ty Cổ phần Phát triển và Phân tích môi trường PACIFIC***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)***1. NƯỚC****1.1. Nước mặt****1.1.1. Quan trắc hiện trường***a) Đo tại hiện trường*

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 3.999 µS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

* HD-TDS: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011

1.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	4,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500- NH ₃ .B&F:2017	0,03 mg/L
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,04 mg/L
10	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
12	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
13	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
14	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	2,0 mg/L
15	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
16	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
17	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,01 mg/L
18	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
19	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
20	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
22	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
23	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
24	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
25	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
26	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
27	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
28	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
29	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
30	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
31	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
32	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
33	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
34	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
35	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
36	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2017	02 MPN/100mL

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 3.999 µS/cm

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HD-TDS	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	4,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	TCVN 6224:1996	2,0 mg/L
4	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,04 mg/L
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
9	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
11	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	2,0 mg/L
12	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
13	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
14	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
15	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
16	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
17	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
18	Magiê (Mg)	TCVN 6224:1996 TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
19	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
20	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
22	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
23	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
24	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
25	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
26	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
27	Selen (Se)	SMEWW 3114B:2017	0,002 mg/L
28	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
29	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
30	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
31	Coban (Co)	SMEWW 3111B:2017	0,04 mg/L
32	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
33	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2017	02 MPN/100mL

1.3. Nước biển

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50.000 μ S/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV.TB-73	0 ÷ 100 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.100 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
2	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,03 mg/L
3	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
4	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,04 mg/L
5	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
6	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
7	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
8	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
9	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,003 mg/L
10	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
11	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
12	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
13	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2017	0,002 mg/L
14	Kẽm (Zn) (ven bờ)	SMEWW 3113B:2017	0,018 mg/L
15	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
16	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
17	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
18	Thủy ngân (Hg) (ven bờ, gần bờ)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
19	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
20	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
21	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
22	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL

1.4. Nước thải

1.4.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	HDCV.TB-73	0 ÷ 1.999 mg/L

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
3	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD	SMEWW 5220C:2017	2,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,016 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,04 mg/L
8	Tổng N	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,0 mg/L
10	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,4 mg/L
11	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
12	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
13	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
15	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,01 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
16	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2017	0,0003 mg/L
17	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
18	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
19	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
21	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
22	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
23	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0008 mg/L
24	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0003 mg/L
25	Asen (As)	SMEWW 3114B:2017	0,001 mg/L
26	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2017	0,0002 mg/L
27	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
28	Crôm III (Cr ³⁺)	SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
29	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0007 mg/L
30	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
31	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
32	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL

2. KHÔNG KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 60°C

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 100% RH
3	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	810 ÷ 1.060 hPa
4	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 40,0 m/s
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 120 dBA

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	SO ₂	TCVN 5971:1995
3	CO	HD-CO
4	NO ₂	TCVN 6137:2009
5	NH ₃	TCVN 5293:1995
6	Cl ₂	MASA 202
7	H ₂ S	MASA 701
8	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995

* HD-CO: quy trình nội bộ hướng dẫn lấy và phân tích mẫu CO trong không khí xung quanh.

2.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	17,3 µg/m ³
2	SO ₂	TCVN 5971:1995	3,4 µg/m ³
3	CO	HD-CO	3.000 µg/m ³
4	NO ₂	TCVN 6137:2009	3,0 µg/m ³
5	NH ₃	TCVN 5293:1995	14,0 µg/m ³
6	H ₂ S	MASA 701	8,0 µg/m ³
7	Chì (Pb)	TCVN 6152:1996	0,07 µg/m ³

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 01	-
2	Vận tốc	US EPA Method 02	0 ÷ 100 m/s
3	Lưu lượng	US EPA Method 02	0 ÷ 4.521.600 m ³ /h
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 03	-
5	Hàm ẩm	US EPA Method 04	0 ÷ 100%
6	Áp suất	HD-Áp suất	850 ÷ 1.100 mBar
7	Nhiệt độ	HD-Nhiệt độ	0 ÷ 1.200°C
8	O ₂	HD/KT-O ₂	0 ÷ 25%
9	CO	HD/KT-CO	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
10	CO ₂	HD/KT-CO ₂	0 ÷ 50%
11	SO ₂	HD/KT-SO ₂	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
12	NO _x	HD/KT-NO _x	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³

* HD-Áp suất: quy trình nội bộ hướng dẫn đo áp suất khí thải tại hiện trường.

* HD-Nhiệt độ: quy trình nội bộ hướng dẫn đo nhiệt độ khí thải tại hiện trường.

* HD-O₂: quy trình nội bộ hướng dẫn đo O₂ trong khí thải tại hiện trường.

* HD-CO: quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO trong khí thải tại hiện trường.

* HD-CO₂: quy trình nội bộ hướng dẫn đo CO₂ trong khí thải tại hiện trường.

* HD-SO₂: quy trình nội bộ hướng dẫn đo SO₂ trong khí thải tại hiện trường.

* HD-NO_x: quy trình nội bộ hướng dẫn đo NO_x trong khí thải tại hiện trường.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
2	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
3	Asen (As)	US EPA Method 29
4	Bari (Ba)	US EPA Method 29
5	Beri (Be)	US EPA Method 29
6	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29
7	Coban (Co)	US EPA Method 29
8	Crôm (Cr)	US EPA Method 29
9	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
10	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
11	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
12	Niken (Ni)	US EPA Method 29
13	Chì (Pb)	US EPA Method 29
14	Selen (Se)	US EPA Method 29
15	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29

2.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05	1,0 mg/Nm ³
2	Asen (As)	US EPA Method 29	0,024 mg/Nm ³
3	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29	0,006 mg/Nm ³
4	Coban (Co)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
5	Crôm (Cr)	US EPA Method 29	0,004 mg/Nm ³
6	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,050 mg/Nm ³
7	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
8	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,009 mg/Nm ³
9	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,002 mg/Nm ³
10	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,030 mg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
11	Selen (Se)	US EPA Method 29	0,020 mg/Nm ³
12	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,080 mg/Nm ³

3. ĐẤT

3.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu đất	TCVN 5297:1995 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	0,1%
3	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷ 100 mS/cm
4	SO ₄ ²⁻	TCVN 6656:2000	44,0 mg/kg
5	Tổng N	TCVN 6498:1999	0,1 mg/kg
6	Tổng P	TCVN 6499:1999	1,8 mg/kg
7	Asen (As)	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2020	0,05 mg/kg
8	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,23 mg/kg
9	Crôm (Cr)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,60 mg/kg
10	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,69 mg/kg
11	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011	0,03 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
12	Niken (Ni)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0.5 mg/kg
13	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,50 mg/kg
14	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,34 mg/kg

4. TRẦM TÍCH

4.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu trầm tích (<i>lục địa và biển ven bờ</i>)	ISO 5667-12:2017 TCVN 6663-19:2015 TCVN 6663-15:2004

4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Sắt (Fe)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,56 mg/kg
3	Asen (As)	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2020	0,05 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,28 mg/kg
5	Crôm (Cr)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7000B	0,55 mg/kg
6	Đồng (Cu)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,52 mg/kg
7	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011	0,03 mg/kg
8	Niken (Ni)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0.5 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
9	Chì (Pb)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,48 mg/kg
10	Kẽm (Zn)	TCVN 6649:2000 TCVN 6496:2009	0,40 mg/kg

5. BÙN THẢI

5.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

5.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng xyanua (CN ⁻)	US EPA Method 1311 US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,02 mg/L
		US EPA Method 9013A US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,6 mg/kg
3	Tổng dầu	US EPA Method 1664A	1,4 mg/L
		US EPA Method 9071B	9,4 mg/kg
4	Asen (As)	US EPA Method 1311 TCVN 8467:2010	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 TCVN 8467:2010	0,06 mg/kg
5	Cadimi (Cd)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,32 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
6	Coban (Co)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,68 mg/kg
7	Crôm (Cr)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,6 mg/kg
8	Đồng (Cu)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,9 mg/kg
9	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470	0,0005 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7470	0,06 mg/kg
10	Niken (Ni)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,90 mg/kg
11	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,74 mg/kg
12	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,39 mg/kg

6. CHẤT THẢI RẮN

6.1. Quan trắc hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

6.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng dầu	US EPA Method 1664A	1,5 mg/L
		US EPA Method 9071B	9,9 mg/kg
3	Asen (As)	US EPA Method 1311 TCVN 8467:2010	0,06 mg/L
		TCVN 8963:2011 TCVN 8467:2010	0,05 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,7 mg/kg
5	Coban (Co)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,0 mg/kg
6	Crôm (Cr)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,7 mg/kg
7	Đồng (Cu)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	1,2 mg/kg
8	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7470	0,0005 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7470	0,02 mg/kg
9	Niken (Ni)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,6 mg/kg
10	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,03 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	7,4 mg/kg
11	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,02 mg/L
		TCVN 8963:2011 US EPA Method 7000B	0,4 mg/kg